TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2024/DS-ST
Ngày: 13/6/2024.
V/v Tranh chấp dân sự - ranh giới quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa:* Ông **Châu Văn Sang**;
- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông **Phan Quốc Tiến**;
2. Bà **Nguyễn Thị Phượng**;

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Hồ Thị Đào** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh*: Bà **Phan Thị Thu Trang** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/5/2024; ngày 13/6/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2021/TLST-DS, ngày 04 tháng 4 năm 2021 về việc: *"Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2024/QĐXXST-DS ngày 15/3/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 150/2024/QĐST-DS ngày 02/4/2024; Quyết định tạm ngừng phiên toà số: 44/2024/QĐST-DS ngày 02/5/2024 và thông báo thay đổi thời gian mở phiên toà số: 31/TB-TA ngày 27/5/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Trần Văn T1**, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Khóm Mỹ T, thị trấn Mỹ T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn T1 là Luật sư Mai T – Công ty Luật TNHH MTV T thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: Số X, quốc lộ Y, phường Mỹ P, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:*

1. **Nguyễn Thị Kim A1**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Khóm Mỹ T, thị trấn Mỹ T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

2. **Trần Thị Q**.

Địa chỉ: Ấp Tây M, xã Mỹ H, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

3. **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ**.

Địa chỉ: Quốc lộ Y, xã An B, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Nguyễn Thị N1**, sinh năm 1944.
2. **Trần Ngọc A2**, sinh năm 1969.
3. **Phạm Thị U**, sinh năm 1984.
4. **Trần Kim P**, sinh năm 1972.
5. **Trần Ánh N2**, sinh năm 1979.
6. **Trần Minh T2**, sinh năm 1984.
7. **Trần Minh N3**, sinh năm 1978.
8. **Trần Văn C**, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: khóm Mỹ T, thị trấn Mỹ T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

** Bà N1, bà A2, chị U, anh T2, chị P cùng uỷ quyền cho anh Trần Minh N3 theo Văn bản uỷ quyền ngày 06/02/2023.*

** Ông T1 uỷ quyền cho anh N3 theo Văn bản uỷ quyền ngày 17/3/2022.*

(Ông T1, anh N3, ông C, bà A1, ông H có mặt tại phiên toà; các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Anh Trần Minh N3 đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Văn T1 trình bày:*

Phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 151, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại thị trấn Mỹ T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp, trước đây là thửa đất 638, tờ bản đồ số 1. Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Võ Thị R (mẹ ông T1) để lại cho ông T1. Ông T1 đã canh tác sử dụng đất từ năm 1975 cho đến nay. Năm 1985 ông T1 đã cải tạo đất để trồng cây và làm hàng rào xung quanh. Năm 1995, Ủy ban nhân dân huyện Cao L cấp quyền sử dụng đất (QSDĐ) cho hộ ông T1 thửa đất 638, tờ bản đồ số 1, diện tích 900m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01505QSDĐ/A5 cấp ngày 17/01/1995. Năm 2004, ông T1 làm thủ tục đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bản đồ 299 sang bản đồ địa chính, chính quy cho tất cả thửa đất của ông T1. Trong đó thửa đất số 638, diện tích 900m^2 cấp đổi thành thửa 151, diện tích còn lại 393m^2, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại thị trấn Mỹ T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp cho hộ ông Trần Văn T1. Hiện nay thửa đất 151 nằm trong phạm vi các mốc M14, M15, M6, M5, M8, M11, M12, M13 về M14 (theo sơ đồ đo đạc ngày 03/6/2021). Khi cán bộ địa chính tự đo đạc và điền thông tin vào tờ khai đăng ký, ông T1 chỉ có ký tên. Do ông T1 là người dân ít hiểu biết nên không

xem lại, nghĩ đất của mình canh tác là của mình, diện tích có thể chênh lệch qua lại trong đất của ông T1.

Quá trình sử dụng đất, phần đất của ông T1 giáp với đất của ông Trần Văn K (nay là đất của bà Nguyễn Thị Kim A1 thửa 1308, tờ bản đồ số 7). Ngoài ra, giáp ranh với phần đất của ông T1 còn có thửa đất của bà Trần Thị Q. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các bên được xác định bằng 03 trụ đá làm ranh. Trong đó giữa ông T1 với ông K có xác định ranh đất với nhau là hai trụ đá, nay đã được ông T1 làm hàng rào lưới B40; 01 trụ đá ở cuối đất là giáp ranh giữa ông T1 và bà Q.

Trước đây thửa đất của bà A1 đứng tên là đất của ông Trần Văn K. Sau đó ông K chuyển nhượng lại cho ông Trần Minh T3. Tháng 10/2019 ông T3 chuyển nhượng cho bà A1, bà A1 đào mương đã làm mất 01 trụ ranh bìa. Khi cán bộ địa chính tiến hành đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A1, do không thống nhất nên ông T1 không có ký giáp ranh. Sau khi bà A1 vào sử dụng đất thì không thống nhất với ranh đất ban đầu mà ông T1 và ông K xác định.

Ngày 30/9/2020, ông T1 có gửi đơn đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện đề nghị cấp mới phần diện tích đất mà ông T1 đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Văn phòng đăng ký đất đai huyện Cao L có văn bản trả lời (Công văn số 2535/CNVPĐKĐĐ-HC ngày 15/10/2020) là phần đất ông T1 đề nghị cấp mới đã cấp giấy cho bà Trần Thị Q (một phần thửa 605) và bà Nguyễn Thị Kim A1 (một phần thửa 1308) nên không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 được.

Ngày 09/11/2020, ông T1 làm đơn khiếu nại đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ về việc một phần diện tích thửa đất số 151, tờ bản đồ số 7, (trước đây là thửa 638, tờ bản đồ số 1 có diện tích là 900m^2) nhưng khi cấp đổi vào năm 2004 thành thửa 151, tờ bản đồ số 7 có diện tích 393m^2 vì lý do một phần có diện tích 135m^2 cấp cho bà Nguyễn Thị Kim A1 và một phần diện tích khoảng 135m^2 cấp cho bà Trần Thị Q, một phần đất là thủy lợi. Ngày 24/12/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản đề nghị ông T1 liên hệ Tòa án giải quyết. Việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ không giải quyết khiếu nại của ông T1 về việc cấp giấy cho bà A1 là không đúng.

Nay anh N3 đại diện cho ông Trần Văn T1 xin thay đổi yêu cầu và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất đối với đất ông Trần Văn T1 thửa 151 và đất bà Nguyễn Thị Kim A1 thửa 1308, cùng tờ bản đồ số 7 là đoạn thẳng nối từ M6 đến M5 theo sơ đồ đo đạc ngày 03/6/2021. Các thửa đất tọa lạc tại thị trấn Mỹ T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

- Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ bồi thường thiệt hại về

tài sản, tổn thất tinh thần và uy tín cho ông T1 với số tiền là 37.000.000 đồng, do hành vi cấp sai diện tích đất của hộ ông T1.

Ông T1 xin rút lại yêu cầu khởi kiện về ranh đối với bà Trần Thị Q, bởi vì ông T1 với bà Q đã thỏa thuận thống nhất ranh đất nên không còn tranh chấp.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1, anh N3 đại diện cho ông T1 cam đoan không thế chấp hay cầm cố, chuyển nhượng cho bất kỳ ai. Về diện tích 211,6m^2 mà hai bên tranh chấp để xác định ranh ở vị trí nào hiện nằm bên trong hàng rào của ông T1.

- Tại phiên toà ông Trần Văn T1 trình bày: ông xác định yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ bồi thường là bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được quy định trong Bộ luật dân sự chứ không phải bồi thường theo Luật bồi thường Nhà nước. Hành vi không giải quyết các lần khiếu nại của ông tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ là hậu quả dẫn đến thiệt hại cho ông. Cụ thể, các khoản bồi thường anh N3 đại diện cho ông đã trình bày tại phiên toà trong đó có thiệt hại về tổn thất tinh thần, danh dự, uy tín gắn liền với nhân thân của ông, các thiệt hại này ông tiếp tục yêu cầu xét xử mà không cần phải hoà giải theo quy định vì hoà giải cũng không thoả thuận được.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A1 trình bày:

Bà A1 có nhận tặng cho đất từ ông Trần Minh T3 năm 2019 đối với thửa đất 1308, tờ bản đồ số 7, đất tại thị trấn Mỹ T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp. Nguồn gốc thửa đất là của cụ Võ Thị R (mẹ ông T1, ông K) cho ông Trần Văn K sử dụng được một thời gian thì ông K chuyển nhượng cho ông T3, đến năm 2019 thì ông T3 tặng cho bà A1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất 1308 giáp với thửa 151 đất của ông T1. Quá trình sử dụng đất trước khi bà A1 được cấp quyền sử dụng đất năm 2019, giữa đất ông T1 với ông K có ranh đất là 02 trụ đá (khi đó chưa có hàng rào lưới B40 của ông T1). Tuy nhiên, đến năm 2019 bà A1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời vào sử dụng đất thì phát hiện trụ đá phía sau đã dịch chuyển sang đất bà A1 khoảng 0,6m, khi đó chồng bà A1 phát hiện nhưng không có ý kiến vì do tình nghĩa chú cháu (ông T1 là chú chồng bà A1). Do trụ đá phía sau (theo sơ đồ đo đạc là M5) đã dịch chuyển sang đất của bà A1 không còn hiện trang như ban đầu và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà A1 là đúng quy định pháp luật (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 06/12/2019) khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông K sang cho ông T3 cũng như từ ông T3 sang cho bà A1 không tiến hành đo đạc, lập biên bản. Tại thời điểm ông T1 kéo lưới làm hàng rào bà A1 có biết nhưng vì là chỗ bà con ruột nên không phản đối mà để

yên. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà A1 cam đoan không thế chấp, cầm cố hay chuyển nhượng cho bất kỳ ai.

Nay bà A1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà A1 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đúng theo diện tích mà bà A1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 06/12/2019 là 689m^2, theo đó mốc M7 và mốc M8 kéo về hướng mốc M6 và M5 sao cho M8 cách M5 là 1,8m; M7 cách M6 là 1,8m nối M7 với M8 ranh chung giữa hai thửa đất.

Về diện tích 211,6m^2 thể hiện trên sơ đồ ngày 03/6/2021 mà hai bên tranh chấp để xác định ranh ở vị trí nào hiện nằm bên trong hàng rào của ông T1 chứ không nằm trong phạm vi bà A1 quản lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C trình bày: ông thống nhất với lời trình bày của bà A1 và không có ý kiến bổ sung.

Anh Nguyễn Hoàng H trình bày: Anh đại diện cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T1 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trên cơ sở ông T1 ký tên vào hồ sơ cấp giấy, cấp đổi giấy. Đối với trình bày của ông T1 cho rằng khi ông T1 kê khai phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo ông T1 là nằm giữa thửa đất của bà A1 và đất bà Q với thửa đất ông T1 nên mới có công văn trả lời là đất đã được cấp cho hai đương sự A1, Q và hướng dẫn kiện sang Toà giải quyết theo thẩm quyền là đúng nên không đồng ý yêu cầu bồi thường của ông T1.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ gồm:

Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao, nộp:

+ Biên bản hoà giải (photo);
+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (photo);
+ Căn cước công dân (photo);
+ Trích lục bản đồ địa chính.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, nghe lời phát biểu của đại diện Viện Kiểm Sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Căn cứ đơn khởi kiện của ông Trần Văn T1 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp ranh đất giữa thửa 1308 và thửa 151, tờ bản đồ số 7, đất tọa lạc tại thị trấn Mỹ T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp dân sự - ranh giới quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng" theo quy định tại khoản 6, 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết, Hội đồng xét xử xét thấy: Đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại thị trấn Mỹ T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết là của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

[3] Bà Trần Thị Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, Hội đồng xét xử căn vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử theo quy định.

[4] Về nội dung vụ án:

Nguồn gốc đất hai bên tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất thuộc thửa 151 và thửa 1308, tờ bản đồ số 7, đất tại thị trấn Mỹ T, huyện Cao L. Nguồn gốc hai thửa đất là của ông bà để lại cho hai bên sử dụng và khi kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đo đạc, lập biên bản định vị mốc giới của hai thửa đất. Tuy nhiên, theo trình bày của hai đương sự thì đất trước khi bà A1 nhận tặng cho từ ông T3 thì có 02 trụ đá để phân định ranh giới đất hai bên nhưng khi ông T1 làm hàng rào lưới B40, phía bà A1 có ra xem thì thấy ông T1 đã dịch chuyển trụ đá không còn ở vị trí cũ nhưng không yều cầu cơ quan Nhà nước lập biên bản về việc dịch chuyển mốc giới và cũng không biết chính xác dịch chuyển sang đất của bà bao nhiêu. Căn cứ vào diện tích thực tế và diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 151, 1308 (không tính diện tích đất hai bên tranh chấp 57,9m^2) đều không trùng khớp. Như vậy cho thấy ranh giới mà hai bên mặt nhận là trụ đá có sẵn giữa hai thửa đất và bà A1 cho rằng ông T1 dịch chuyển làm sai lệch vị trí trụ đá nhưng không đưa ra chứng cứ thể hiện có việc dịch chuyển làm sai lệch mốc giới của ông T1, kể cả khi ông T1 làm hàng rào lưới B40 bà A1 cũng không phản đối. Do đó, ông T1 yêu cầu ranh giới quyền sử dụng đất là trụ đá có sẵn mà ông đã làm hàng rào trên sơ đồ là mốc M2, M7 là có căn cứ để chấp nhận.

Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại 37.453.000 đồng của ông T1 đối với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ với căn cứ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp đất thửa 151 tờ bản dồ số 7 không đúng diện tích nhưng khi ông khiếu nại thì không được giải quyết dẫn đến thiệt hại nhiều khoản như: chi phí uỷ quyền, chi phí đi hoà giải vụ việc ở thị trấn, chi phí thuê luật sư tư vấn, chi phí đi nộp đơn và giải quyết ở Toà, chi phí đi lại ở các cơ quan nhà nước trước khi kiện ra toà, tổn thất tinh thần.v.v.v. Xét khi lập hồ sơ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T1 lập và ký tên trên cơ sở đó Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T1 thấy không đúng thì có quyền khiếu nại, khởi kiện ra cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của ông nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh Đ không có mối liên hệ với các chi phí mà ông T1 liệt kê 37.453.000 đồng nên không chấp nhận yêu cầu bồi thường của ông T1.

Xét việc rút yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T1 với bà Trần Thị Q thấy không bị ép buộc, lừa dối, không trái đạo đức xã hội và quy định của pháp luật nên căn cứ điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của ông T1.

[5] Xét lời phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Văn T1 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T1 là chưa hoàn toàn phù hợp nên chấp nhận một phần lời phát biểu của người bảo vệ.

[6] Xét phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh về trình tự thủ tục tố tụng giải quyết vụ án từ giai đoạn thụ lý đến khi xét xử, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu về ranh và không chấp nhận yêu cầu bồi thường của ông T1 là phù hợp nên chấp nhận toàn bộ lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông T1, bà A1 không phải nộp án phí vì thuộc trường hợp được miễn án phí.

[9] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: bà A1 phải nộp 9.881.000 đồng để trả cho ông T1 vì ông T1 đã tạm ứng trước. Chi phí đo đạc do bà A1 yêu cầu là 6.812.000 đồng bà đã nộp xong chi xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 6, 9 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 175, 176, 584, 592 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ranh chung nối các mốc M6 với M5 theo sơ đồ ngày 03/6/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cao Lãnh của ông Trần Văn T1.

- Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Trần Văn T1 đối với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ.

- Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị N1, chị Phạm Thị U, chị Trần Kim P, chị Trần Ánh N2, anh Trần Minh T2, anh

Trần Minh N3 thửa 151 tờ bản đồ số 7 với đất của bà Nguyễn Thị Kim A1, ông Trần Văn C thửa 1308 tờ bản đồ số 7 là đường thẳng nối các mốc M5, M6 dài 32,19m là ranh chung giữa hai bên.

Ranh giới quyền sử dụng đất chung giữa đất ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị N1, chị Phạm Thị U, chị Trần Kim P, chị Trần Ánh N2, anh Trần Minh T2, anh Trần Minh N3 thửa 151 tờ bản đồ số 7 với đất của bà Nguyễn Thị Kim A1, ông Trần Văn C thửa 1308 tờ bản đồ số 7 là phương thẳng đứng từ không gian xuống lòng đất. Các bên có nghĩa vụ di dời cây cối, vật kiến trúc có trên đất, trong lòng đất của bên này nằm qua đất bên kia và ngược lại.

(*Kèm theo biên bản thẩm định ngày 03/6/2021 sơ đồ đo đạc khu đất tranh chấp giữa nguyên đơn Trần Văn T1 và bị đơn Nguyễn Thị Kim A1 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai duyệt ngày 27/12/2021)*

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về ranh giữa ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị Q.

* Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh lại diện tích đất của mình theo ranh giới quyền sử dụng đất đã tuyên.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà A1 phải nộp 9.881.000 đồng để trả cho ông T1 vì ông T1 đã tạm ứng trước. Chi phí đo đạc do bà A1 yêu cầu là 6.812.000 đồng bà đã nộp xong chi xong

- Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Kim A1 và ông Trần Văn T1 được miễn án phí.

- Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Riêng bà Q, bà N2 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND H. Cao Lãnh;
- CC THADS H. Cao Lãnh;
- TAND tỉnh ĐT;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Văn Sang